

**CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

**CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Người đại diện theo pháp luật	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01a – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02a – DN/HN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03a – DN/HN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09a – DN/HN)	9

# CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM

## THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

### Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp Số 0105926285 ngày 26 tháng 6 năm 2012

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 26 tháng 6 năm 2012 và được thay đổi lần gần nhất (lần thứ 6) vào ngày 30 tháng 6 năm 2018.

### Hội đồng Quản trị

Ông Hoàng Ngọc Huấn	Chủ tịch
Ông Bùi Huy Năm	Thành viên
Ông Vũ Quang Tạo	Thành viên (bổ nhiệm ngày 28/2/2020)
Ông Nguyễn Hữu Long	Thành viên (miễn nhiệm ngày 28/2/2020)
Ông Trịnh Long Vũ	Thành viên (miễn nhiệm ngày 28/2/2020)
Ông Nguyễn Trung Huấn	Thành viên (miễn nhiệm ngày 28/2/2020)

### Ban Lãnh đạo

Ông Bùi Huy Năm	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Tạ Sơn Đông	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Ninh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Trung Tấn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hoàng Phương	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Ngọc Huyền	Kế toán trưởng

### Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Minh Điệp	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Thành viên
Ông Phan Tất Thành	Thành viên
Bà Trần Thị Hải Hà	Thành viên
Ông Đinh Trung Dũng	Thành viên (miễn nhiệm ngày 28/2/2020)

### Người đại diện theo pháp luật

Ông Hoàng Ngọc Huấn	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
---------------------	----------------------------

### Trụ sở chính

Số 3/84 Đường Ngọc Khánh, Phường Giảng Võ, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội

### Công ty kiểm toán

Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội

## CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM

### TRÁCH NHIỆM CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔNG CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Tổng Công ty Truyền hình cáp Việt Nam (“Tổng Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Người đại diện theo pháp luật được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tổng Công ty và các công ty con và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

### PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con đính kèm từ trang 5 đến trang 50. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Hoàng Ngọc Huấn  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị  
Người đại diện theo pháp luật

Hà Nội, nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 26 tháng 8 năm 2020

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tổng Công ty Truyền hình cáp Việt Nam (“Tổng Công ty”) và các công ty con được lập ngày 30 tháng 6 năm 2020 và được Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty phê chuẩn ngày 26 tháng 8 năm 2020. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 50.

### **Trách nhiệm của Người đại diện theo pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Người đại diện theo pháp luật xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Mặc dù không đưa ra kết luận ngoại trừ, chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh 2.2 rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 chưa bao gồm các điều chỉnh liên quan đến việc quyết toán công tác cổ phần hóa của Tổng Công ty do chưa nhận được văn bản phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

### Thay mặt và đại diện cho Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội



Trần Hồng Kiên  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0298-2018-006-1  
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HAN 2576  
Hà Nội, ngày 9 tháng 9 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM

Mẫu số B 01a – DN/HN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT  
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>919.034.410.460</b>	<b>791.532.757.180</b>
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	111.560.483.871	85.309.500.772
111	Tiền		59.443.483.871	66.192.500.772
112	Các khoản tương đương tiền		52.117.000.000	19.117.000.000
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		21.000.000.000	21.000.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	21.000.000.000	21.000.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		522.949.664.227	432.008.591.834
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5(a)	407.066.979.416	336.257.433.956
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		4.945.558.285	2.541.192.218
136	Phải thu ngắn hạn khác	6(a)	185.396.944.491	154.836.795.300
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(74.558.798.004)	(61.725.809.679)
139	Tài sản thiếu chờ xử lý		98.980.039	98.980.039
140	Hàng tồn kho	8	174.032.337.667	184.036.551.112
141	Hàng tồn kho		175.205.594.033	185.209.807.478
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.173.256.366)	(1.173.256.366)
150	Tài sản ngắn hạn khác		89.491.924.695	69.178.113.462
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	9(a)	85.921.122.932	59.056.530.558
152	Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ		3.546.631.133	8.388.107.739
153	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	16(a)	24.170.630	1.733.475.165
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.069.201.802.938</b>	<b>1.218.543.702.523</b>
210	Các khoản phải thu dài hạn		67.637.888.672	39.859.100.974
211	Phải thu dài hạn của khách hàng	5(b)	27.000.000.000	-
216	Phải thu dài hạn khác	6(b)	40.637.888.672	39.859.100.974
220	Tài sản cố định		615.250.579.565	730.061.276.845
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	599.121.882.092	708.555.272.918
222	Nguyên giá		2.761.385.508.260	2.763.015.684.526
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(2.162.263.626.168)	(2.054.460.411.608)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	16.128.697.473	21.506.003.927
228	Nguyên giá		102.832.865.956	102.832.865.956
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(86.704.168.483)	(81.326.862.029)
240	Tài sản dở dang dài hạn		24.511.778.095	22.625.553.015
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	24.511.778.095	22.625.553.015
250	Đầu tư tài chính dài hạn		55.073.786.831	68.131.832.994
252	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	4(b)	55.073.786.831	68.131.832.994
260	Tài sản dài hạn khác		306.727.769.775	357.865.938.695
261	Chi phí trả trước dài hạn	9(b)	269.288.858.849	314.483.588.030
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	12(a)	2.533.196.812	2.816.250.478
269	Lợi thế thương mại	13	34.905.714.114	40.566.100.187
<b>270</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>1.988.236.213.398</b>	<b>2.010.076.459.703</b>

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 50 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM

Mẫu số B 01a – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)  
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.370.015.191.746</b>	<b>1.437.520.417.675</b>
<b>310</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>1.140.369.481.178</b>	<b>1.146.064.961.641</b>
311	Phải trả người bán ngắn hạn	14	299.731.376.120	338.322.152.569
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15(a)	265.282.019.193	231.319.976.857
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16(b)	42.316.005.297	8.936.482.738
314	Phải trả người lao động		98.258.604.078	49.880.072.277
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	17(a)	75.473.750.733	60.974.368.952
319	Phải trả ngắn hạn khác	18(a)	149.395.831.627	157.812.705.188
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19(a)	208.980.506.276	298.516.357.617
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	931.387.854	302.845.443
<b>330</b>	<b>Nợ dài hạn</b>		<b>229.645.710.568</b>	<b>291.455.456.034</b>
332	Người mua trả tiền trước dài hạn	15(b)	24.542.617.011	26.589.501.587
333	Chi phí phải trả dài hạn	17(b)	6.027.236.225	7.180.485.923
337	Phải trả dài hạn khác	18(b)	20.202.761.209	20.172.761.209
338	Vay dài hạn	19(b)	156.587.253.598	217.863.645.907
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	12(b)	19.676.889.075	17.040.107.958
342	Dự phòng phải trả dài hạn		2.608.953.450	2.608.953.450
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>618.221.021.652</b>	<b>572.556.042.028</b>
<b>410</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>		<b>618.221.021.652</b>	<b>572.556.042.028</b>
411	Vốn góp của chủ sở hữu	21, 22	457.458.760.000	457.458.760.000
414	Vốn khác của chủ sở hữu	22	32.130.000.000	32.130.000.000
418	Quỹ đầu tư phát triển	22	12.573.184.843	12.573.184.843
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối/(lỗ sau thuế lũy kế)	22	46.264.982.589	(508.233.663)
421a	- Lỗ sau thuế lũy kế của các năm trước		(508.233.663)	(508.233.663)
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ/năm nay		46.773.216.252	-
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	23	69.794.094.220	70.902.330.848
<b>440</b>	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.988.236.213.398</b>	<b>2.010.076.459.703</b>

Lê Thị Thu Huyền  
Người lập

Trần Ngọc Huyền  
Kế toán trưởng



Hoàng Ngọc Huân  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị  
Người đại diện theo pháp luật  
Ngày 26 tháng 8 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 50 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT  
KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 VND	Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.082.853.483.113	1.073.730.743.800
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(24.122.727)	(2.000.000)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25 1.082.829.360.386	1.073.728.743.800
11	Giá vốn	26 (761.586.518.960)	(804.211.247.886)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	321.242.841.426	269.517.495.914
21	Doanh thu hoạt động tài chính	27 1.440.925.778	2.067.822.260
22	Chi phí tài chính	28 (21.042.253.644)	(34.078.586.765)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	28 (20.718.679.009)	(33.729.681.224)
24	Phần lỗ trong công ty liên kết	(13.012.089.701)	(9.288.989.920)
25	Chi phí bán hàng	29 (99.653.552.459)	(85.712.945.419)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	30 (141.584.669.435)	(119.622.080.776)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	47.391.201.965	22.882.715.294
31	Thu nhập khác	17.796.062.963	85.281.937
32	Chi phí khác	(167.702.336)	(491.237.890)
40	Lợi nhuận/(lỗ) khác	31 17.628.360.627	(405.955.953)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	65.019.562.592	22.476.759.341
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	32 (14.099.748.185)	(5.772.068.727)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	32 (2.919.834.783)	(2.348.992.644)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	47.999.979.624	14.355.697.970
<b>Phân bổ cho:</b>			
61	Lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty	47.541.065.380	9.291.304.738
62	Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	458.914.244	5.064.393.232
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24 1.039	203
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	24 1.039	203

Lê Thị Thu Huyền  
Người lập

Trần Ngọc Huyền  
Kế toán trưởng



Hoàng Ngọc Huân  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị  
Người đại diện theo pháp luật  
Ngày 26 tháng 8 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 50 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
**KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 VND	Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>65.019.562.592</b>	<b>22.476.759.341</b>
Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ" và phân bổ lợi thế thương mại từ hợp nhất kinh doanh	125.428.586.694	142.887.666.786
03	Các khoản dự phòng	12.832.988.325	6.642.229.973
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	379.508	7.275.000
05	(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(10.102.590.832)	7.224.589.540
06	Chi phí lãi vay	20.718.679.009	33.729.681.224
08	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>213.897.605.296</b>	<b>212.968.201.864</b>
09	Tăng các khoản phải thu	(97.089.567.275)	(64.052.654.494)
10	Giảm hàng tồn kho	10.004.213.445	35.800.051.275
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả	64.905.361.615	(71.799.638.440)
12	Giảm chi phí trả trước	18.330.136.807	70.230.100.525
14	Tiền lãi vay đã trả	(20.608.880.333)	(34.324.478.991)
15	Thuế TNDN đã nộp	(1.867.405.556)	(16.215.155.172)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>187.571.463.999</b>	<b>132.606.426.567</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(17.381.105.610)	(24.882.746.963)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	5.212.500.000	-
23	Tiền chi cho đơn vị khác vay dài hạn	-	(28.000.000.000)
24	Tiền thu hồi cho đơn vị khác vay dài hạn	-	33.200.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	1.660.747.868	2.464.400.380
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(10.507.857.742)</b>	<b>(17.218.346.583)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền thu từ vay ngắn hạn, dài hạn	81.948.323.000	204.808.601.979
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(232.760.566.650)	(291.313.169.195)
36	Tiền chi trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu	-	(45.580.000.000)
40	<b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>(150.812.243.650)</b>	<b>(132.084.567.216)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>26.251.362.607</b>	<b>(16.696.487.232)</b>
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	3 <b>85.309.500.772</b>	<b>78.925.314.090</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(379.508)	-
70	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>3 111.560.483.871</b>	<b>62.228.826.858</b>

*[Signature]*

Lê Thị Thu Huyền  
Người lập

*[Signature]*

Trần Ngọc Huyền  
Kế toán trưởng



Hoàng Ngọc Huấn  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị  
Người đại diện theo pháp luật  
Ngày 26 tháng 8 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 50 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Tổng Công ty Truyền hình cáp Việt Nam (“Tổng Công ty”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0105926285 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 26 tháng 6 năm 2012. Tiền thân của Tổng Công ty là Trung tâm dịch vụ kỹ thuật cáp trực thuộc Đài Truyền hình Việt Nam (“VTV”) được thành lập ngày 20 tháng 9 năm 1995. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tổng Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 để chuyển từ công ty TNHH một thành viên thành công ty cổ phần.

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty bao gồm:

- Cung cấp dịch vụ truyền hình trả tiền;
- Thực hiện hoạt động viễn thông có dây (điều hành hệ thống phát bằng cáp);
- Hoạt động cung cấp dịch vụ truy cập internet bằng mạng viễn thông có dây;
- Quảng cáo truyền hình;
- Thực hiện hoạt động sản xuất chương trình truyền hình;
- Bán buôn, bán lẻ thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Hoạt động môi giới bản quyền, sắp xếp cho việc mua-bán bản quyền; và
- Cung cấp dịch vụ viễn thông và thiết lập mạng viễn thông cố định mặt đất.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tổng Công ty có 3 công ty con và 5 công ty liên kết như sau:

Công ty	Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh	% sở hữu và biểu quyết
<b>Công ty con</b>			
- Công ty CP Công nghệ Việt Thành (i)	Hồ Chí Minh	Dịch vụ truyền hình	51%
- Công ty TNHH MTV Hạ tầng Viễn thông VTVcab (ii)	Hà Nội	Hạ tầng viễn thông	100%
- Công ty CP Phát triển Thể thao VTVcab (iii)	Hà Nội	Dịch vụ công nghệ thông tin	50,1%
<b>Công ty liên kết</b>			
- Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-Hyundai (iv)	Hồ Chí Minh	Bán hàng trực tuyến	25%
- Công ty CP Truyền thông, Quảng cáo Đa phương tiện (v)	Hà Nội	Dịch vụ quảng cáo và GTGT trực tuyến	20%
- Công ty CP Truyền hình Tương tác Việt Nam (vi)	Hà Nội	Dịch vụ truyền hình	24%
- Công ty CP VTVcab Nam Định (vii)	Nam Định	Dịch vụ truyền hình	39%
- Công ty CP Truyền thông ON+ (viii)	Hồ Chí Minh	Dịch vụ quảng cáo	36%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY (TIẾP THEO)

(i) Công ty CP Công nghệ Việt Thành (“VITA”)

VITA được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0302807495 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 12 năm 2002. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được thay đổi lần gần nhất (lần thứ 15) vào ngày 19 tháng 12 năm 2016. Vốn điều lệ của VITA là 105.000.000.000 Đồng Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tổng Công ty sở hữu 51% vốn điều lệ của công ty con. Hoạt động kinh doanh chủ yếu của VITA là hoạt động viễn thông có dây (trừ kinh doanh đại lý cung cấp dịch vụ truy cập internet); hoạt động viễn thông khác; đại lý dịch vụ viễn thông; kinh doanh dịch vụ viễn thông; lắp đặt trang thiết bị, máy móc trong lĩnh vực điện tử, viễn thông; truyền hình và buôn bán thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông.

(ii) Công ty TNHH MTV Hạ tầng Viễn thông VTVcab (“VTVcab - Inc”)

VTVcab - Inc được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0108801439 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 27 tháng 6 năm 2019 và Giấy xác nhận thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp lần gần nhất vào ngày 30 tháng 6 năm 2020. Vốn điều lệ của VTVcab - Inc là 3.000.000.000 Đồng Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tổng Công ty sở hữu 100% vốn điều lệ của công ty con. Hoạt động kinh doanh chủ yếu của VTVcab - Inc là xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc; hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình; buôn bán, sửa chữa máy móc thiết bị linh kiện điện tử viễn thông và phần mềm.

(iii) Công ty CP Phát triển Thể thao VTVcab (“VTVcab Sport”)

VTVcab Sport được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0108079365 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 12 năm 2017. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được thay đổi lần gần nhất (lần thứ 1) vào ngày 11 tháng 10 năm 2018. Vốn điều lệ của VTVcab Sport là 2.000.000.000 Đồng Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tổng Công ty sở hữu 50,1% vốn điều lệ của công ty con. Hoạt động kinh doanh chủ yếu của VTVcab Sport là thực hiện hoạt động viễn thông có dây (điều hành hệ thống phát bằng cáp, hoạt động cung cấp dịch vụ truy cập internet bằng viễn thông có dây); dịch vụ công nghệ thông tin và các dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính; sản xuất thiết bị truyền thông; quảng cáo và sản xuất các chương trình truyền hình.

(iv) Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-Hyundai (“VTV-Hyundai”)

VTV-Hyundai được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0313572904 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 12 năm 2015. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được thay đổi lần gần nhất (lần thứ 5) vào ngày 23 tháng 7 năm 2018. Vốn điều lệ của VTV-Hyundai là 420.000.000.000 Đồng Việt Nam, tương đương với 20.000.000 Đô la Mỹ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tổng Công ty sở hữu 25% vốn điều lệ của công ty liên kết. Hoạt động kinh doanh chính của VTV-Hyundai là thực hiện quyền xuất nhập khẩu, phân phối bán buôn, bán lẻ hàng hóa qua kênh mua sắm truyền hình; quảng cáo; hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY (TIẾP THEO)

- (iv) Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-Hyundai (“VTV-Hyundai”) (tiếp theo)

Trong năm 2016, Tổng Công ty góp vốn vào VTV-Hyundai bằng bí quyết kỹ thuật phát sóng kênh mua sắm tại nhà cho giai đoạn tám (8) năm từ ngày 1 tháng 3 năm 2016 đến ngày 29 tháng 2 năm 2024 theo Hợp đồng liên doanh ký ngày 27 tháng 5 năm 2014 giữa ba công ty bao gồm Tổng Công ty, Hyundai Home Shopping Network Co., Ltd. và Công ty CP Dịch vụ Truyền hình - Viễn thông Việt Nam và Hợp đồng sử dụng bí quyết kỹ thuật phát sóng kênh mua sắm tại nhà số 01/2016/HĐSDBQKT/VTVcab-VTV-Hyundai ký ngày 8 tháng 1 năm 2016. Giá trị của bí quyết kỹ thuật phát sóng kênh mua sắm này được các bên định giá và thống nhất là 111.275.000.000 đồng (tương đương 25% vốn cổ phần tại VTV-Hyundai). Tổng Công ty đã ghi nhận toàn bộ giá trị của bí quyết kỹ thuật phát sóng kênh mua sắm tại nhà là phần vốn góp đầu tư vào công ty liên kết, đồng thời ghi nhận khoản thu nhập khác và trích trước chi phí ước tính phát sinh trong tám năm liên quan tới việc vận hành kênh mua sắm này. Số dư của các chi phí trích trước được trình bày trong khoản mục “Chi phí phải trả” trên bảng cân đối kế toán và sẽ giảm dần qua các năm cho phần chi phí thực tế phát sinh.

- (v) Công ty CP Truyền thông, Quảng cáo Đa phương tiện (“Smart Media”)

Smart Media được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103022641 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 2 năm 2008. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 102662034 được thay đổi lần gần nhất (lần thứ 6) vào ngày 19 tháng 4 năm 2016. Vốn điều lệ của Smart Media là 90.000.000.000 Đồng Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tổng Công ty sở hữu 20% vốn điều lệ của công ty liên kết. Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Smart Media là cung cấp và khai thác nội dung, thông tin, dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng viễn thông, internet và các phương tiện thông tin đại chúng; kinh doanh dịch vụ quảng cáo đa phương tiện; tư vấn, thiết kế trong lĩnh vực quảng cáo, tiếp thị; sản xuất các sản phẩm quảng cáo, dịch vụ truyền thông.

- (vi) Công ty CP Truyền hình Tương tác Việt Nam (“VTVlive”)

VTVlive được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0105941484 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 7 năm 2012. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được thay đổi lần gần nhất (lần thứ 11) vào ngày 1 tháng 10 năm 2019. Vốn điều lệ của VTVlive là 68.000.000.000 Đồng Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tổng Công ty sở hữu 24% vốn điều lệ của công ty liên kết. VTVlive hoạt động trong lĩnh vực nghiên cứu, chuyển giao công nghệ truyền thông, truyền hình; đầu tư phát triển các hạ tầng truyền thông đa phương tiện; phát triển công nghiệp nội dung số, cơ sở dữ liệu truyền thông đa phương tiện; và cung cấp nội dung và phát triển mạng lưới.

- (vii) Công ty CP VTVcab Nam Định (“VTVcab Nam Định”)

VTVcab Nam Định được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0600339309 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp ngày 25 tháng 6 năm 2005. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được thay đổi lần gần nhất (lần thứ 6) vào ngày 6 tháng 10 năm 2015. Vốn điều lệ của VTVcab Nam Định là 21.034.200.000 Đồng Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tổng Công ty sở hữu 39% vốn điều lệ của công ty liên kết. Hoạt động kinh doanh chủ yếu của VTVcab Nam Định là kinh doanh dịch vụ truyền hình cáp trả tiền; hoạt động viễn thông có dây và quảng cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY (TIẾP THEO)**

(viii) Công ty CP Truyền thông ON+ (“ON+”)

ON+ được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0314550692 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 2 tháng 8 năm 2017. Vốn điều lệ của ON+ là 10.000.000.000 Đồng Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tổng Công ty sở hữu 36% vốn điều lệ của ON+. Hoạt động kinh doanh chủ yếu của ON+ là kinh doanh dịch vụ quảng cáo.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty và công ty con là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tổng Công ty và các công ty con có 1.456 nhân viên (tại ngày 1 tháng 1 năm 2020: 1.340 nhân viên).

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên kết và hợp nhất kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh 2.6.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

**2.2 Quyết toán cổ phần hóa**

Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần vào ngày 30 tháng 6 năm 2018. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 chưa bao gồm các điều chỉnh liên quan đến việc quyết toán công tác cổ phần hóa của Tổng Công ty (nếu có) do chưa có văn bản phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

**2.3 Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty và các công ty con bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Tổng Công ty và các công ty con sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”). Tổng Công ty và các công ty con xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Tổng Công ty và các công ty con còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính và thường xuyên thu được từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

**2.5 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản và nợ phải trả tại thời điểm lập báo cáo tài chính lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch áp dụng tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại thời điểm lập báo cáo tài chính được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty và các công ty con mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**2.6 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

**Công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tổng Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tổng Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tổng Công ty sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.6 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Giao dịch, số dư và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tổng Công ty áp dụng.

**Lợi ích của cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

**Mất quyền kiểm soát**

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tổng Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thay đổi vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi Tổng Công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

**Công ty liên kết**

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tổng Công ty vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tổng Công ty được chia sau khi đầu tư vào các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần sở hữu của Tổng Công ty trong khoản lỗ của công ty liên kết bằng hoặc vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư, Tổng Công ty không phải tiếp tục phản ánh các khoản lỗ phát sinh sau đó. Sau khi phần sở hữu của Tổng Công ty trong vốn chủ của công ty liên doanh, liên kết giảm xuống bằng không, Tổng Công ty chỉ phải ghi nhận thêm khoản lỗ hoặc nợ phải trả nếu Tổng Công ty có nghĩa vụ pháp lý theo hợp đồng hoặc thực hiện thanh toán thay cho công ty liên doanh, liên kết các khoản nợ mà Tổng Công ty đã đảm bảo hoặc cam kết trả. Nếu sau đó công ty liên doanh, liên kết hoạt động có lãi, nhà đầu tư chỉ được ghi nhận phần sở hữu của mình trong khoản lãi đó sau khi đã bù đắp được phần lỗ thuần chưa được hạch toán trước đây.

Các khoản lãi hay lỗ từ các giao dịch giữa Tổng Công ty với các công ty liên doanh liên kết chỉ được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất tương ứng với phần sở hữu của các bên theo quy định kế toán hiện hành.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.7 Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại phát sinh trong hợp nhất kinh doanh trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con hay công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó nhưng không quá 10 năm.

Khi bán khoản đầu tư vào công ty con hoặc công ty liên kết, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Lợi thế thương mại được ghi nhận theo giá vốn trừ khấu hao lũy kế trừ tổn thất lợi thế thương mại lũy kế. Nếu có bằng chứng cho thấy phần giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

**2.8 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

**2.9 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào ước tính mức tổn thất đối với các khoản nợ phải thu không có khả năng không thu hồi. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi theo quy định của doanh nghiệp và các quy định pháp luật hiện hành sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.10 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

**2.11 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng Công ty và các công ty con có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Lãnh đạo thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

**2.12 Hợp đồng hợp tác kinh doanh**

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (“BCC”) là thỏa thuận bằng hợp đồng của Tổng Công ty với một hoặc nhiều đối tác để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận của BCC hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

BCC có thể được thực hiện dưới hình thức cùng nhau xây dựng tài sản hoặc hợp tác trong một số hoạt động kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát hoặc chia lợi nhuận sau thuế. Các bên tham gia trong BCC có thể thỏa thuận chia doanh thu, chia doanh thu và chi phí, chia sản phẩm hoặc chia lợi nhuận sau thuế.

Trừ khi có thỏa thuận khác nêu rõ trong hợp đồng hợp tác kinh doanh, tài sản cố định do các bên góp vốn cùng xây dựng chung (mạng truyền hình cáp) để tiến hành hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát sẽ được bàn giao sang cho một bên vận hành và kinh doanh. Bên vận hành và kinh doanh sẽ ghi nhận toàn bộ giá trị tài sản cố định đầu tư chung này là tài sản cố định của mình còn phần vốn góp của đối tác sẽ ghi nhận là khoản phải trả dài hạn khác trên báo cáo tài chính của mình. Bên còn lại sẽ ghi phần góp vốn xây dựng tài sản bàn giao là khoản phải thu dài hạn khác trên báo cáo tài chính của mình.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.13 Tài sản cố định**

*Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

*Khấu hao*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	4% - 20%
Máy móc thiết bị	10% - 33,33%
Phương tiện vận tải	16,67%
Thiết bị quản lý	20% - 33,33%
Phần mềm	20% - 33,33%

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý nhượng bán tài sản cố định với giá trị còn lại của tài sản và chi phí thanh lý nhượng bán, và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

*Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh chi phí thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán dự án đầu tư xây dựng cơ bản tại Tổng Công ty khi tiến hành công tác mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản, sửa chữa lớn tài sản cố định. Các tài sản trong quá trình xây dựng được ghi nhận theo giá gốc và khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

**2.14 Thuê tài sản**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.15 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm lợi thế thương mại, đầu thu kỹ thuật số, thiết bị cung cấp dịch vụ internet trang bị cho khách hàng và trả trước cho chi phí quảng cáo, bản quyền chương trình truyền hình. Trong đó:

*Lợi thế thương mại:* phát sinh từ việc Tổng Công ty mua lại các mạng truyền hình cáp và là phần chênh lệch giữa số tiền mà Tổng Công ty đã bỏ ra mua và giá trị hợp lý của các tài sản mà Tổng Công ty nhận được. Giá trị hợp lý của các tài sản mà Tổng Công ty nhận được do các công ty thẩm định giá đánh giá. Theo Công văn số 6443/BTC-CĐKT ngày 16 tháng 5 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành cho Tổng Công ty, lợi thế thương mại này được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 10 năm kể từ ngày được bàn giao các mạng truyền hình cáp từ bên bán.

*Đầu thu kỹ thuật số và thiết bị cung cấp dịch vụ internet:* giá trị của các đầu thu kỹ thuật số và thiết bị cung cấp dịch vụ internet mà Tổng Công ty và Công ty con trang bị miễn phí cho khách hàng sử dụng dịch vụ truyền hình và internet của Tổng Công ty và được phân bổ theo đường thẳng trong suốt thời gian khách hàng cam kết sử dụng dịch vụ theo hợp đồng ký với Tổng Công ty và Công ty con.

Các khoản chi phí trả trước khác được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

**2.16 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**2.17 Vay và chi phí đi vay**

Các khoản vay là các khoản tiền vay từ các ngân hàng và các đối tượng khác. Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản nào trong trường hợp đủ điều kiện vốn hóa theo quy định sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.18 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán. Chi phí phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

**2.19 Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải trả phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

**2.20 Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tổng Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tổng Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tổng Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất này. Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

**2.21 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Vốn khác của chủ sở hữu: phản ánh giá trị các khoản vốn khác của chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo.

Lợi nhuận sau thuế TNDN chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty và các công ty con tại thời điểm báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.22 Phân chia lợi nhuận**

Cổ tức đã công bố được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê chuẩn và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Tổng Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế TNDN của Tổng Công ty và các công ty con và được các cổ đông phê chuẩn tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**2.23 Ghi nhận doanh thu**

**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty và các công ty con đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty và các công ty con không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty và các công ty con sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức.

**(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.23 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)**

**(c) Thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng**

Thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận khi được hưởng.

**(d) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập cổ tức được ghi nhận khi mà Tổng Công ty và các công ty con xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị mà Tổng Công ty và các công ty con đầu tư.

**2.24 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

**2.25 Giá vốn**

Giá vốn là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

**2.26 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay và lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái.

**2.27 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ. Chi phí bán hàng chủ yếu bao gồm chi phí nhân viên, chi phí quảng cáo và chi phí dịch vụ mua ngoài.

**2.28 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tổng Công ty và các công ty con chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, lợi thế thương mại và khoản lập dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.29 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**2.30 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty và các công ty con hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty và các công ty con, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty và các công ty con, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty và các công ty con mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty và các công ty con, những cá nhân quản lý chủ chốt, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tổng Công ty và các công ty con căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	3.196.144.721	2.339.324.945
Tiền gửi ngân hàng	55.911.488.789	63.853.175.827
Tiền đang chuyển	335.850.361	-
Các khoản tương đương tiền (*)	52.117.000.000	19.117.000.000
	<u>111.560.483.871</u>	<u>85.309.500.772</u>

(\*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng có mức lãi suất từ 3,5% đến 5,1% mỗi năm.

**4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	<u>21.000.000.000</u>	<u>21.000.000.000</u>

Số dư bao gồm các khoản tiền gửi tại ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu trên 3 tháng nhưng không quá 12 tháng có mức lãi suất 6,2% mỗi năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-Hyundai	21.923.802.040	32.147.949.780
Công ty CP Truyền thông, Quảng cáo đa phương tiện	18.039.413.462	18.226.667.630
Công ty CP Truyền hình Tương tác Việt Nam	3.517.269.641	5.946.408.108
Công ty CP VTVcab Nam Định	8.521.092.005	8.459.103.360
Công ty CP Truyền thông ON+	3.072.209.683	3.351.704.116
	<u>55.073.786.831</u>	<u>68.131.832.994</u>

Biến động của khoản đầu tư vào công ty liên kết trong kỳ/năm như sau:

	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 VND	Từ 1/1/2019 đến 31/12/2019 VND
Số dư đầu kỳ/năm	68.131.832.994	81.783.815.783
Tăng do thay đổi quyền kiểm soát ở VTlive (*)	-	7.728.581.162
Phân chia kết quả hoạt động SXKD trong kỳ/năm	(13.012.089.701)	(20.680.797.612)
Nhận cổ tức từ công ty liên kết trong kỳ/năm	(45.956.462)	(699.766.339)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>55.073.786.831</u>	<u>68.131.832.994</u>

(\*) Thay đổi quyền kiểm soát đối với VTlive:

Trong các năm trước, VTlive là công ty con của VTVcab do Tổng Công ty sở hữu 51% vốn điều lệ của VTlive. Tuy nhiên, vào ngày 22 tháng 9 năm 2019, VTlive đã phát hành thêm cổ phần để tăng vốn điều lệ từ 32.000.000.000 Đồng Việt Nam lên thành 68.000.000.000 Đồng Việt Nam cho các cổ đông khác ngoài Tổng Công ty do Tổng Công ty quyết định không mua thêm cổ phần. Sau đợt phát hành thêm cổ phần này, tỷ lệ sở hữu và biểu quyết của Tổng Công ty tại VTlive đã giảm từ 51% xuống còn 24% và Tổng Công ty không còn quyền kiểm soát mà chỉ có ảnh hưởng đáng kể đối với VTlive, do đó VTlive trở thành công ty liên kết của Tổng Công ty và được ghi nhận theo nguyên tắc vốn chủ từ ngày Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát.

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020

5 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

(a) Ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Bên thứ ba	394.697.014.853	326.330.414.198
Trong đó		
- Công ty CP Tập đoàn FLC (*)	48.125.000.004	31.666.666.669
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel - CN Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	44.418.761.328	38.360.129.941
- Công ty CP Tổ hợp Truyền thông STV	37.526.184.976	32.920.812.057
- Đài Truyền hình Kỹ thuật số VTC	25.610.736.666	18.332.456.666
- Công ty CP Phát triển Thương hiệu Yeah1	21.965.000.000	7.000.000.000
- Công ty CP Truyền thông Tương lai Việt Nam	20.045.185.806	20.034.366.612
- Kênh Văn hóa Xã hội và Giải trí (VTC9)	15.570.320.000	11.470.320.000
- Công ty CP Truyền thông Bóng đá Việt Nam	13.653.031.628	13.653.031.628
- Tổng Công ty Truyền thông	13.242.724.000	16.061.811.700
- Công ty CP Truyền thông Sóng Mới	11.829.166.667	9.000.000.000
- Công ty CP Truyền thông Đa phương tiện Lasta	8.471.790.000	11.300.000.000
- Các khách hàng khác	134.239.113.778	116.530.818.925
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	12.369.964.563	9.927.019.758
	<u>407.066.979.416</u>	<u>336.257.433.956</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 7)	<u>(61.887.466.243)</u>	<u>(50.326.186.985)</u>

(\*) Khoản phải thu từ Công ty CP Tập đoàn FLC (“FLC”) phản ánh giá trị dịch vụ Tổng Công ty đã cung cấp cho FLC, hình thức thanh toán quy định trong hợp đồng là tiền mặt có giá trị 4.125.000.004 đồng (đã bao gồm thuế GTGT) và phần còn lại được FLC thanh toán cho Tổng Công ty thông qua việc cung cấp và/hoặc thanh toán phí sử dụng (các) dịch vụ/sản phẩm do FLC và/hoặc Công ty thành viên cung cấp được quy định tại các Hợp đồng cụ thể.

(b) Dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty CP Truyền hình cáp Sông Thu	<u>27.000.000.000</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020

6 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Bên thứ ba	180.511.106.799	149.890.523.683
Trong đó:		
- Phải thu từ các đơn vị hợp tác kinh doanh (*)	142.668.525.306	123.464.255.660
- Phải thu khác	37.842.581.493	26.426.268.023
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	4.885.837.692	4.946.271.617
	<u>185.396.944.491</u>	<u>154.836.795.300</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 7)	<u>(12.671.331.761)</u>	<u>(11.399.622.694)</u>

(\*) *Phải thu từ các đơn vị hợp tác kinh doanh* là các khoản phải thu liên quan tới các hoạt động phát sinh theo các hợp đồng BCC giữa Tổng Công ty và các đơn vị hợp tác kinh doanh trong việc xây dựng, vận hành và kinh doanh các mạng truyền hình cáp để cung cấp dịch vụ truyền hình cáp, truyền hình số và các dịch vụ, hàng hóa liên quan khác. Chi tiết như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty CP Truyền thông Xây dựng Thành An	36.652.585.364	36.062.200.294
Công ty CP Sông Việt Thanh Hoá	32.441.971.338	21.226.517.205
Công ty CP Dịch vụ Viễn Thông Trí Việt	31.073.832.895	24.933.569.197
Công ty TNHH Điện tử Sao Đỏ	9.889.697.117	8.025.457.959
Công ty CP Thương mại và Đầu tư Gia Trịnh	6.770.193.293	4.218.126.374
Công ty CP Đầu tư Thương mại Dịch vụ Viễn thông Cửu Long	5.815.990.299	3.691.209.831
Công ty CP Truyền hình cáp Mẫu Sơn Lạng Sơn	3.581.976.054	3.461.976.054
Công ty TNHH TMDV và PTVT Sao Đỏ	3.376.284.496	3.445.445.238
Chi nhánh Công ty CP Điện tử Viễn thông Thành Biên - Truyền hình cáp Việt Nam Hòa Bình	1.491.595.780	3.006.568.559
Các đơn vị khác	11.574.398.670	15.393.184.949
	<u>142.668.525.306</u>	<u>123.464.255.660</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020

## 6 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC (TIẾP THEO)

## (b) Dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Góp vốn các đơn vị hợp tác kinh doanh (*)	39.520.279.072	38.516.991.374
Ký quỹ, ký cược	1.117.609.600	1.342.109.600
	<u>40.637.888.672</u>	<u>39.859.100.974</u>

(\*) *Góp vốn vào các đơn vị hợp tác kinh doanh* là các khoản góp vốn bằng tiền, vật tư của Tổng Công ty chuyển cho các đơn vị hợp tác kinh doanh để thực hiện các hợp đồng BCC nhằm xây dựng, vận hành và kinh doanh các mạng truyền hình cáp mà trong đó các mạng truyền hình cáp được bàn giao cho các đơn vị đó theo hợp đồng BCC để vận hành và khai thác (Thuyết minh 2.12). Khoản góp vốn này được ghi nhận theo giá trị ghi sổ của các khoản mục trên tại thời điểm góp vốn. Việc thu hồi khoản vốn góp sẽ được thực hiện theo quy định của hợp đồng BCC khi hợp đồng kết thúc và giá trị sẽ được xác định tại thời điểm này. Chi tiết như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty CP Truyền hình cáp Hải Dương	11.373.717.299	11.373.717.299
Công ty CP Truyền hình cáp Nghệ An	9.286.774.536	9.286.774.536
Công ty CP Đầu tư Truyền hình cáp HT	5.963.842.969	5.963.842.969
Công ty CP Điện tử Tin học Viễn thông	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty CP Minh Trí	2.950.866.511	2.950.866.511
Công ty CP Điện tử Thái Bình	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty CP Điện tử Viễn thông Thành Biên	2.666.406.445	1.663.118.747
Công ty TNHH Thương mại Viễn thông Nhật Tân	278.671.312	278.671.312
	<u>39.520.279.072</u>	<u>38.516.991.374</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020

7 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5(a))	61.887.466.243	50.326.186.985
Trong đó:		
- Công ty CP Truyền thông Bóng đá Việt Nam	10.617.901.628	10.617.901.628
- Công ty CP Tổ hợp Truyền thông STV	10.004.387.866	5.455.753.654
- Đài Truyền hình Kỹ thuật số VTC	8.906.445.667	6.404.755.000
- Công ty CP Truyền thông Đa phương tiện Lasta	5.897.911.000	11.300.000.000
- Các khách hàng khác	26.460.820.082	16.547.776.703
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 6(a))	12.671.331.761	11.399.622.694
Trong đó:		
- Công ty TNHH Điện tử Viễn thông Trung Hoa	3.314.168.492	2.799.104.921
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại Đại Hùng	2.444.117.032	2.484.063.879
- Công ty CP Truyền hình cáp Mẫu Sơn Lạng Sơn	2.069.621.555	1.692.093.664
- Công ty CP Truyền hình Tương tác Việt Nam	1.935.431.052	1.307.431.586
- Công ty CP Điện tử Tin học Viễn thông	1.056.130.323	1.056.130.323
- Các khách hàng khác	1.851.863.307	2.060.798.321
	<u>74.558.798.004</u>	<u>61.725.809.679</u>

Biến động về dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong kỳ/năm như sau:

	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 VND	Từ 1/1/2019 đến 31/12/2019 VND
Số dư đầu kỳ/năm	61.725.809.679	35.155.898.416
Tăng dự phòng	20.942.108.888	31.235.054.812
Hoàn nhập dự phòng	(8.109.120.563)	(4.665.143.549)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>74.558.798.004</u>	<u>61.725.809.679</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020

8 HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi trên đường	-	-	519.534.250	-
Nguyên vật liệu	100.582.374.796	(1.097.984.329)	103.777.565.449	(1.097.984.329)
Công cụ, dụng cụ	6.630.355.890	(74.354.678)	7.153.757.754	(74.354.678)
Hàng hóa	67.001.959.825	(917.359)	73.106.135.983	(917.359)
Hàng gửi đi bán	243.286.122	-	260.318.642	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	747.617.400	-	392.495.400	-
	175.205.594.033	(1.173.256.366)	185.209.807.478	(1.173.256.366)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.173.256.366)		(1.173.256.366)	
	174.032.337.667		184.036.551.112	

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chi phí quảng cáo, bản quyền, sản xuất chương trình truyền hình	68.758.576.373	48.683.298.495
Chi phí thuê văn phòng	3.053.994.707	2.343.839.427
Chi phí khác	14.108.551.852	8.029.392.636
	85.921.122.932	59.056.530.558

(b) Dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Lợi thế thương mại phát sinh từ các hợp đồng mua tài sản (Thuyết minh 2.15)	132.577.085.800	148.465.757.950
Chi phí bản quyền chương trình truyền hình	44.651.167.648	46.735.462.708
Đầu thu kỹ thuật số (Thuyết minh 2.15)	40.755.714.137	56.313.174.361
Thiết bị cung cấp dịch vụ internet (Thuyết minh 2.15)	22.054.224.518	31.615.498.668
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	11.962.731.956	16.575.984.133
Chi phí khác	17.287.934.790	14.777.710.210
	269.288.858.849	314.483.588.030

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020

10	TÀI SẢN CÓ ĐỊNH								
(a)	Tài sản cố định hữu hình		Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND		
	Nguyên giá								
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	39.915.410.708	2.680.970.989.150	16.930.821.918	25.198.462.750	2.763.015.684.526			
	Mua mới trong kỳ	-	4.633.657.360	-	-	4.633.657.360			
	Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 11)	-	11.948.956.854	-	-	11.948.956.854			
	Thanh lý, nhượng bán	-	(18.140.699.571)	-	(72.090.909)	(18.212.790.480)			
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	39.915.410.708	2.679.412.903.793	16.930.821.918	25.126.371.841	2.761.385.508.260			
	Khấu hao lũy kế								
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	(9.492.806.448)	(2.008.889.459.304)	(14.237.031.426)	(21.841.114.430)	(2.054.460.411.608)			
	Khấu hao trong kỳ	(839.536.638)	(111.501.851.951)	(552.967.446)	(1.496.538.132)	(114.390.894.167)			
	Thanh lý, nhượng bán	-	6.527.470.355	-	60.209.252	6.587.679.607			
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	(10.332.343.086)	(2.113.863.840.900)	(14.789.998.872)	(23.277.443.310)	(2.162.263.626.168)			
	Giá trị còn lại								
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	30.422.604.260	672.081.529.846	2.693.790.492	3.357.348.320	708.555.272.918			
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	29.583.067.622	565.549.062.893	2.140.823.046	1.848.928.531	599.121.882.092			

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết là 1.480.281.151.612 Đồng Việt Nam (tại ngày 1 tháng 1 năm 2020: 1.413.230.625.911 Đồng Việt Nam).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (TIẾP THEO)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	3.252.780.000	99.580.085.956	102.832.865.956
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	3.252.780.000	99.580.085.956	102.832.865.956
<b>Khấu hao lũy kế</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	-	(81.326.862.029)	(81.326.862.029)
Khấu hao trong kỳ	-	(5.377.306.454)	(5.377.306.454)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	-	(86.704.168.483)	(86.704.168.483)
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	3.252.780.000	18.253.223.927	21.506.003.927
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	3.252.780.000	12.875.917.473	16.128.697.473

(\*) Quyền sử dụng đất: là quyền sử dụng đất không thời hạn cho hai khu đất của Tổng Công ty tại số 89 Giang Văn Minh, Phường Đội Cấn, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội và số 12 Nguyễn Văn Trỗi, Thị trấn Cam Đức, Huyện Cam Lâm, Tỉnh Khánh Hòa.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết là 72.256.695.968 Đồng Việt Nam (tại ngày 1 tháng 1 năm 2020: 58.749.717.968 Đồng Việt Nam).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

**11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chủ yếu bao gồm chi phí lắp đặt, xây dựng, nâng cấp các mạng truyền hình cáp và các máy móc, thiết bị đang lắp đặt, chạy thử chưa đưa vào sử dụng. Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 VND	Từ 1/1/2019 đến 31/12/2019 VND
Số dư đầu kỳ/năm	22.625.553.015	63.648.824.621
Tăng	15.154.041.018	42.427.747.780
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 10(a))	(11.948.956.854)	(70.101.732.003)
Chuyển sang chi phí trả trước	(1.318.859.084)	(10.054.071.514)
Giảm do thay đổi quyền kiểm soát ở VTVlive	-	(3.295.215.869)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>24.511.778.095</u>	<u>22.625.553.015</u>

**12 THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI**

**(a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

Biến động về tài sản thuế TNDN hoãn lại trong kỳ/năm như sau:

	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 VND	Từ 1/1/2019 đến 31/12/2019 VND
Số dư đầu kỳ/năm	2.816.250.478	2.928.168.496
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	(283.053.666)	(111.918.018)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>2.533.196.812</u>	<u>2.816.250.478</u>

**(b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

Biến động về thuế TNDN hoãn lại phải trả trong kỳ/năm như sau:

	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 VND	Từ 1/1/2019 đến 31/12/2019 VND
Số dư đầu kỳ/năm	17.040.107.958	12.052.671.731
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	2.636.781.117	4.987.436.227
Số dư cuối kỳ/năm	<u>19.676.889.075</u>	<u>17.040.107.958</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020

13 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua Công ty CP Công nghệ Việt Thành	34.905.714.114	40.566.100.187

Biến động về lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh trong kỳ/năm như sau:

	Từ 1/1/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 1/1/2019 đến 31/12/2019 VND
Số dư đầu kỳ/năm	40.566.100.187	51.886.872.335
Phân bổ trong kỳ/năm (Thuyết minh 33)	(5.660.386.073)	(11.320.772.148)
Số dư cuối kỳ/năm	34.905.714.114	40.566.100.187

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Bên thứ ba	275.911.657.627	296.109.004.607
Trong đó:		
- Công ty CP Antonio Việt Nam	27.940.440.000	24.147.068.000
- Công ty CP Thương mại & Nội dung Số Việt	22.994.174.655	29.286.100.715
- Công ty CP Điện ảnh Truyền hình	21.439.957.713	38.140.057.713
- Công ty TNHH Việt Mỹ Media	21.143.661.000	30.162.725.000
- Công ty CP Truyền thông Tương lai Việt Nam	15.424.629.524	20.285.795.415
- Công ty CP Truyền thông Q.Net	8.131.106.904	21.748.856.904
- Các nhà cung cấp khác	158.837.687.831	132.338.400.860
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	23.819.718.493	42.213.147.962
	299.731.376.120	338.322.152.569

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020

15 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
<b>(a) Ngắn hạn</b>		
Bên thứ ba (*)	230.697.964.522	227.550.180.239
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	34.584.054.671	3.769.796.618
	<u>265.282.019.193</u>	<u>231.319.976.857</u>
<b>(b) Dài hạn</b>		
Bên thứ ba (*)	4.310.798.829	6.357.683.405
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	20.231.818.182	20.231.818.182
	<u>24.542.617.011</u>	<u>26.589.501.587</u>

(\*) Khoản mục này chủ yếu bao gồm tiền trả trước của khách hàng sử dụng dịch vụ truyền hình, internet, tiền bản quyền truyền hình và dịch vụ quảng cáo.

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
<b>(a) Phải thu</b>		
Thuế TNDN	23.380.008	1.731.684.543
Thuế khác	790.622	1.790.622
	<u>24.170.630</u>	<u>1.733.475.165</u>
<b>(b) Phải nộp</b>		
Thuế GTGT	29.412.199.610	6.600.444.313
Thuế TNDN	11.712.958.483	1.188.920.389
Thuế thu nhập cá nhân	1.153.152.938	1.147.002.936
Thuế khác	37.694.266	115.100
	<u>42.316.005.297</u>	<u>8.936.482.738</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

(a) Ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chi phí bản quyền truyền hình	20.955.828.923	2.917.698.450
Mua sắm, xây dựng TSCĐ	10.302.789.103	9.554.440.700
Chi phí quảng cáo	8.505.472.341	20.124.418.182
Chi phí thuê cột điện	7.118.406.069	2.820.404.589
Chi phí sản xuất chương trình	5.636.462.567	6.870.130.045
Chi phí trích trước liên quan tới việc góp vốn vào VTV-Hyundai - ngắn hạn (Thuyết minh 1(iv))	2.345.361.162	2.384.222.928
Chi phí phát triển thuê bao	2.046.850.000	1.951.900.000
Chi phí lãi vay	1.993.992.258	1.884.193.582
Chi phí khác	16.568.588.310	12.466.960.476
	<u>75.473.750.733</u>	<u>60.974.368.952</u>

(b) Dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chi phí trích trước liên quan tới việc góp vốn vào VTV-Hyundai (Thuyết minh 1(iv))	<u>6.027.236.225</u>	<u>7.180.485.923</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020

18 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

(a) Ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Bên thứ ba	94.515.018.748	99.795.373.823
<i>Trong đó:</i>		
- Phải trả cho các đơn vị hợp tác kinh doanh (*)	77.489.763.416	80.966.708.023
- Phải trả khác	17.025.255.332	18.828.665.800
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	35.250.511.894	38.387.030.380
Phải trả liên quan đến cổ phần hóa (**)	19.630.300.985	19.630.300.985
	<u>149.395.831.627</u>	<u>157.812.705.188</u>

(\*) *Phải trả khác cho các đơn vị hợp tác kinh doanh* là khoản phải trả liên quan tới các hoạt động phát sinh theo các hợp đồng BCC giữa Tổng Công ty và các đơn vị hợp tác kinh doanh trong việc xây dựng, vận hành và kinh doanh các mạng truyền hình cáp để cung cấp dịch vụ truyền hình cáp, truyền hình số và các dịch vụ, hàng hóa liên quan khác. Chi tiết như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty CP Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn	15.469.670.949	11.632.853.613
Công ty CP Truyền thông Xây dựng Thành An	14.493.219.032	11.607.635.872
Công ty CP Sông Việt Thanh Hóa	12.551.265.000	10.282.992.606
Công ty CP Hạ tầng Viễn thông CMC	11.625.641.503	24.535.549.477
Tổng Công ty Viễn thông Viettel - CN Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	5.603.820.904	5.016.549.040
Các đơn vị khác	17.746.146.028	17.891.127.415
	<u>77.489.763.416</u>	<u>80.966.708.023</u>

(\*\*) *Phải trả liên quan đến cổ phần hóa* bao gồm chênh lệch các khoản thu, chi từ cổ phần hóa theo quy định và khoản chênh lệch giữa giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại thời điểm Tổng Công ty chuyển thành công ty cổ phần so với giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp (sau khi đã thực hiện các xử lý tài chính theo Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần và Thông tư số 40/2018/TT-BTC, Thông tư 41/2018/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 4/5/2018 hướng dẫn Nghị định số 126/2017/NĐ-CP). Tổng Công ty sẽ tiến hành xử lý các khoản chênh lệch phát sinh này khi nhận được quyết định chính thức từ các cơ quan chức năng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020

## 18 PHẢI TRẢ KHÁC (TIẾP THEO)

## (b) Dài hạn

Phải trả dài hạn khác chủ yếu là các khoản góp vốn bằng tài sản, tiền, vật tư của các đơn vị khác chuyển cho Tổng Công ty để thực hiện các hợp đồng BCC nhằm xây dựng, vận hành và kinh doanh các trạm truyền hình cáp mà trong đó các mạng truyền hình cáp được bàn giao cho Tổng Công ty để vận hành và khai thác (Thuyết minh 2.12). Khoản nhận góp vốn này được ghi nhận theo giá trị ghi sổ của các khoản mục trên tại thời điểm nhận vốn góp. Việc hoàn trả khoản góp vốn sẽ được thực hiện theo quy định của hợp đồng BCC khi hợp đồng kết thúc và giá trị sẽ được xác định tại thời điểm này. Chi tiết như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải trả cho các đơn vị hợp tác kinh doanh	19.137.761.209	19.137.761.209
<i>Trong đó:</i>		
- Công ty TNHH Điện tử Sao Đỏ	7.081.297.099	7.081.297.099
- Công ty CP Sông Việt Thanh Hóa	5.486.977.045	5.486.977.045
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Phát triển Viễn thông Sao Đỏ	4.474.265.842	4.474.265.842
- Công ty CP Phát triển Công nghệ Sao Nam	1.200.000.000	1.200.000.000
- Công ty TNHH Văn Minh Diễn Châu	895.221.223	895.221.223
Phải trả khác	1.065.000.000	1.035.000.000
	<u>20.202.761.209</u>	<u>20.172.761.209</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CÁP VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020

19 CÁC KHOẢN VAY

	Tại ngày 1/1/2020 VND	Tăng VND	Giảm VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND	Tại ngày 30/6/2020 VND
<b>(a) Vay ngắn hạn</b>					
Vay ngân hàng (*)	298.036.357.617	81.948.323.000	(232.520.566.650)	61.136.392.309	208.600.506.276
Khác	480.000.000	-	(240.000.000)	140.000.000	380.000.000
	<u>298.516.357.617</u>	<u>81.948.323.000</u>	<u>(232.760.566.650)</u>	<u>61.276.392.309</u>	<u>208.980.506.276</u>
<b>(b) Vay dài hạn</b>					
Vay ngân hàng (**)	217.723.645.907	-	-	(61.136.392.309)	156.587.253.598
Khác	140.000.000	-	-	(140.000.000)	-
	<u>217.863.645.907</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>(61.276.392.309)</u>	<u>156.587.253.598</u>

(\*) Vay ngắn hạn ngân hàng là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam của các ngân hàng tại Việt Nam có thời hạn không quá 12 tháng nhằm mục đích tài trợ vốn kinh doanh của Tổng Công ty, được đảm bảo bằng giá trị hàng tồn kho, quyền thụ hưởng doanh thu thu được từ các tài sản hình thành bằng vốn vay, tài sản cố định hình thành từ vốn vay và các tài sản khác của Tổng Công ty. Các khoản vay ngắn hạn còn giá trị tại 30 tháng 6 năm 2020 có mức lãi suất từ 6,95% đến 7,1% mỗi năm.

(\*\*) Vay dài hạn ngân hàng là các khoản vay trung và dài hạn bằng Đồng Việt Nam của các ngân hàng tại Việt Nam có thời hạn từ trên 12 tháng đến 60 tháng phục vụ cho mục đích tài trợ cho nguồn vốn kinh doanh của Tổng Công ty, được đảm bảo bằng giá trị các tài sản hình thành từ vốn vay, quyền thụ hưởng doanh thu thu được từ các tài sản hình thành bằng vốn vay, cổ phần của Tổng công ty tại các công ty con và các tài sản khác của Tổng Công ty. Các khoản vay còn giá trị tại 30 tháng 6 năm 2020 có mức lãi suất từ 5,38% đến 9,77% mỗi năm, được tính và điều chỉnh dựa theo lãi suất huy động tiết kiệm hoặc lãi suất cho vay dành cho doanh nghiệp và tùy theo thỏa thuận của từng hợp đồng vay ký kết với ngân hàng.



CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020

19 CÁC KHOẢN VAY (TIẾP THEO)

Chi tiết số dư các khoản vay ngân hàng của Tổng Công ty và các công ty con như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Ngắn hạn VND	Dài hạn VND	Ngắn hạn VND	Dài hạn VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	55.648.937.829	17.829.817.764	97.739.367.926	21.065.817.764
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	64.205.512.230	17.577.710.361	70.862.010.478	39.222.725.391
Ngân hàng TMCP Quân đội	31.528.578.833	23.740.053.996	51.796.179.349	30.878.021.342
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	23.921.362.500	13.821.087.640	22.002.725.000	20.741.087.640
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	33.296.114.884	83.618.583.837	55.636.074.864	105.815.993.770
	<u>208.600.506.276</u>	<u>156.587.253.598</u>	<u>298.036.357.617</u>	<u>217.723.645.907</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020

20 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	931.387.854	302.845.443

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ/năm như sau:

	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020	Từ 1/1/2019 đến 31/12/2019 VND
Số dư đầu kỳ/năm	302.845.443	4.455.925.189
Trích từ lợi nhuận sau thuế	2.000.000.000	2.000.000.000
Nhận từ Đài Truyền hình Việt Nam	12.685.000	-
Sử dụng quỹ trong kỳ/năm	(1.384.142.589)	(6.153.079.746)
Số dư cuối kỳ/năm	931.387.854	302.845.443

21 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	Số cuối kỳ Cổ phiếu phổ thông	Số đầu năm Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	45.745.876	45.745.876
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	45.745.876	45.745.876
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45.745.876	45.745.876

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Phần vốn nhà nước do VTV nắm giữ	45.081.076	98,55	45.081.076	98,55
Cổ phiếu nắm giữ bởi người lao động của Tổng Công ty	664.800	1,45	664.800	1,45
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	45.745.876	100	45.745.876	100

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CÁP VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019

22 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	457.458.760.000	32.130.000.000	24.099.184.843	(17.436.182.950)	496.251.761.893
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	8.265.949.287	8.265.949.287
Chuyển quỹ đầu tư phát triển sang lợi nhuận chưa phân phối (Công ty con - VITA)	-	-	(11.526.000.000)	11.526.000.000	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (Công ty con - VITA)	-	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Trích thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (Công ty con - VITA)	-	-	-	(864.000.000)	(864.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	457.458.760.000	32.130.000.000	12.573.184.843	(508.233.663)	501.653.711.180
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	47.541.065.380	47.541.065.380
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (Công ty con - VITA)	-	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Trích thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (Công ty con - VITA) Khác	-	-	-	(335.000.000)	(335.000.000)
	-	-	-	1.567.150.872	1.567.150.872
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	457.458.760.000	32.130.000.000	12.573.184.843	46.264.982.589	548.426.927.432

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

**23 LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT**

Chi tiết của lợi ích cổ đông không kiểm soát như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại các công ty con:		
- Công ty CP Công nghệ Việt Thành	69.046.216.672	69.829.192.989
- Công ty CP Phát triển Thể thao VTVcab	747.877.548	1.073.137.859
	<u>69.794.094.220</u>	<u>70.902.330.848</u>

Biến động của lợi ích cổ đông không kiểm soát trong kỳ/năm như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
<b>Công ty CP Công nghệ Việt Thành</b>		
Số dư đầu kỳ/năm	69.829.192.989	108.199.117.440
- Chia lợi nhuận sau thuế của hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm	784.174.555	11.433.675.549
- Chia cổ tức	-	(49.803.600.000)
- Khác	(1.567.150.872)	-
Số dư cuối kỳ/năm	<u>69.046.216.672</u>	<u>69.829.192.989</u>
<b>Công ty CP Phát triển Thể thao VTVcab</b>		
Số dư đầu kỳ/năm	1.073.137.859	1.051.898.166
- Chia lỗ/(lợi nhuận) sau thuế của hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm	(325.260.311)	21.239.693
Số dư cuối kỳ/năm	<u>747.877.548</u>	<u>1.073.137.859</u>

**24 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ/năm:

	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020	Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	47.541.065.380	9.291.304.738
Bình quân số cổ phiếu đang lưu hành	45.745.876	45.745.876
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>1.039</u>	<u>203</u>
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>1.039</u>	<u>203</u>

Tổng Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong kỳ/năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này. Do vậy lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu bằng lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020

25 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 VND	Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 VND
<b>Doanh thu</b>		
Doanh thu bán hàng	1.571.479.508	2.782.641.611
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.228.744.483.573	1.203.775.033.745
Doanh thu được chia từ các đơn vị hợp tác kinh doanh theo hợp đồng BCC	60.691.831.754	68.633.108.229
Doanh thu phân chia cho các đơn vị hợp tác kinh doanh theo hợp đồng BCC	(208.154.311.722)	(201.460.039.785)
	<u>1.082.853.483.113</u>	<u>1.073.730.743.800</u>
<b>Các khoản giảm trừ</b>	<u>(24.122.727)</u>	<u>(2.000.000)</u>
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<u><u>1.082.829.360.386</u></u>	<u><u>1.073.728.743.800</u></u>

26 GIÁ VỐN

	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 VND	Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	864.521.336	2.591.186.454
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	745.609.826.157	784.031.074.894
Chi phí được chia từ các đơn vị hợp tác kinh doanh theo hợp đồng BCC	53.734.594.172	60.836.812.681
Chi phí phân chia cho các đơn vị hợp tác kinh doanh theo hợp đồng BCC	(38.622.422.705)	(43.247.826.143)
	<u>761.586.518.960</u>	<u>804.211.247.886</u>

27 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 VND	Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 VND
Lãi tiền gửi	1.410.747.868	2.064.400.380
Doanh thu hoạt động tài chính khác	30.177.910	3.421.880
	<u>1.440.925.778</u>	<u>2.067.822.260</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020

28 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 VND	Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 VND
Chi phí lãi vay	20.718.679.009	33.729.681.224
Chi phí tài chính khác	323.574.635	348.905.541
	<u>21.042.253.644</u>	<u>34.078.586.765</u>

29 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 VND	Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 VND
Chi phí quảng cáo	65.235.983.429	63.999.592.284
Chi phí nhân viên	23.045.812.410	15.171.080.579
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.403.414.981	6.188.492.167
Chi phí chia cho các đơn vị hợp tác kinh doanh theo hợp đồng BCC	(348.360.337)	(721.319.504)
Chi phí khác	1.316.701.976	1.075.099.893
	<u>99.653.552.459</u>	<u>85.712.945.419</u>

30 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 VND	Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 VND
Chi phí nhân viên	55.971.696.261	41.136.251.017
Lợi thế thương mại phát sinh từ các hợp đồng BCC	15.888.672.150	15.888.672.150
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	15.806.002.325	15.995.360.109
Chi phí mua ngoài	15.522.812.896	19.258.451.499
Trích lập chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	12.832.988.325	6.434.195.223
Chi phí công tác, hội thảo và đào tạo	9.410.968.356	5.722.528.949
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.671.087.297	6.358.088.331
Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh	5.660.386.073	5.660.386.074
Đồ dùng thiết bị văn phòng	274.086.706	4.424.687.429
Chi phí chia cho các đơn vị hợp tác kinh doanh theo hợp đồng BCC	(5.458.112.874)	(8.801.287.580)
Chi phí khác	10.004.081.920	7.544.747.575
	<u>141.584.669.435</u>	<u>119.622.080.776</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020

## 31 THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 VND	Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 VND
<b>Thu nhập khác</b>		
Lãi thuần do thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)	17.668.543.537	62.720.000
Khác	127.519.426	22.561.937
	<u>17.796.062.963</u>	<u>85.281.937</u>
<b>Chi phí khác</b>		
Phạt, truy nộp thuế	167.702.336	47.818.733
Khác	-	443.419.157
	<u>167.702.336</u>	<u>491.237.890</u>

(\*) Đây là khoản lãi phát sinh từ chuyển nhượng tài sản là hệ thống mạng cáp quang truyền dẫn, các thiết bị và thuê bao đính kèm tài sản để cung cấp dịch vụ internet có sẵn của Tổng Công ty tại địa bàn Thành phố Đà Nẵng cho đối tác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020

32 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế TNDN của Tổng Công ty và các công ty con trong kỳ/năm được trình bày như sau:

	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 VND	Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế của Tổng Công ty và các công ty con trước hợp nhất	65.019.562.592	22.476.759.341
Thuế tính ở thuế suất 20%	13.003.912.518	4.495.351.868
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	-	-
Trong đó:		
- Số liệu theo báo cáo riêng	(9.191.292)	(4.423.953.268)
- Điều chỉnh hợp nhất	9.191.292	4.423.953.268
Chi phí không được khấu trừ	47.581.784	28.617.372
Dự phòng thiếu của năm trước	103.228.657	-
Lỗi tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại ở công ty con	130.364.854	607.216.932
Ảnh hưởng của các điều chỉnh hợp nhất khác	3.734.495.155	2.989.875.199
Chi phí thuế TNDN (*)	17.019.582.968	8.121.061.371

Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 VND	Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 VND
Thuế TNDN - hiện hành	14.099.748.185	5.772.068.727
Thuế TNDN - hoãn lại	2.919.834.783	2.348.992.644
	17.019.582.968	8.121.061.371

(\*) Chi phí thuế TNDN được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020

33 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 VND	Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 VND
Chi phí bản quyền và sản xuất chương trình	296.659.535.626	304.271.556.387
Chi phí nhân viên	212.871.342.144	166.105.855.987
Chi phí khấu hao TSCĐ	119.768.200.621	137.227.280.712
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	94.866.244.301	94.083.271.349
Chi phí dịch vụ mua ngoài	87.296.849.178	96.044.847.792
Chi phí quảng cáo	66.810.743.603	64.349.085.141
Chi phí nguyên vật liệu, hàng hóa	54.180.941.990	91.542.952.376
Lợi thế thương mại phát sinh từ các hoạt động BCC	15.888.672.150	15.888.672.150
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	12.832.988.325	6.434.195.223
Chi phí nhận về theo hợp đồng BCC – số thuần	9.305.698.256	7.900.818.214
Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh 13)	5.660.386.073	5.660.386.074
Chi phí khác	26.683.138.587	20.037.352.676
	<u>1.002.824.740.854</u>	<u>1.009.546.274.081</u>

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tổng Công ty được kiểm soát bởi Đài Truyền hình Việt Nam (“VTV”), đơn vị sở hữu 98,55% cổ phần của Tổng Công ty.

Các bên liên quan có giao dịch với Tổng Công ty và các công ty con trong kỳ như sau:

Công ty	Quan hệ
Đài Truyền hình Việt Nam	Cổ đông chiếm trên 51% vốn
Văn phòng Đài – VTV	Trực thuộc VTV
Ban Biên tập Truyền hình cấp – VTV	Trực thuộc VTV
Trung tâm Quảng cáo và Dịch vụ truyền hình - VTV	Trực thuộc VTV
Công ty TNHH Truyền hình số Vệ tinh Việt Nam	Công ty con của VTV
Công ty CP Dịch vụ Truyền hình - Viễn thông VN	Công ty con của VTV
Công ty TNHH Truyền hình cấp Saigontourist (“SCTV”)	Công ty liên doanh của VTV
Công ty CP SCTV Nội dung số	Công ty con của SCTV
Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-Hyundai	Công ty liên kết
Công ty CP Truyền thông, Quảng cáo Đa phương tiện	Công ty liên kết
Công ty CP Truyền hình Tương tác Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty CP VTVcab Nam Định	Công ty liên kết
Công ty CP Truyền thông ON+	Công ty liên kết
Công ty CP Bóng đá Việt	Chung thành viên quản lý chủ chốt của VTVcab Sport

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch chủ yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 VND	Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Công ty TNHH Truyền hình cáp Saigontourist	43.302.622.363	32.955.379.916
Công ty TNHH Truyền hình số Vệ tinh Việt Nam	26.692.860.341	9.359.173.863
Công ty CP VTVcab Nam Định	5.857.329.381	5.907.681.084
Ban Biên tập Truyền hình Cáp - VTV	542.011.690	556.832.027
Công ty CP Truyền hình Tương tác Việt Nam	470.473.470	-
Công ty CP SCTV Nội dung số	-	130.100.424
Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-Hyundai	-	22.727.273
	<u>76.865.297.245</u>	<u>48.931.894.587</u>
<b>Mua hàng hóa và dịch vụ</b>		
Công ty TNHH Truyền hình cáp Saigontourist	55.897.578.610	32.383.051.057
Công ty TNHH Truyền hình số Vệ tinh Việt Nam	41.017.793.637	18.571.268.178
Ban Biên tập Truyền hình cáp - VTV	14.844.075.673	15.838.314.059
Văn phòng Đài - Đài Truyền hình Việt Nam	4.932.872.726	4.870.145.460
Trung tâm Quảng cáo và Dịch vụ Truyền hình - VTV	3.927.999.998	2.784.090.910
Công ty CP Truyền hình Tương tác Việt Nam	2.141.901.622	-
Công ty CP VTVcab Nam Định	847.057.771	612.149.113
Công ty CP Dịch vụ Truyền hình - Viễn thông VN	-	31.818.200
	<u>123.609.280.037</u>	<u>75.090.836.977</u>
<b>Trả cổ tức và phân phối lợi nhuận</b>		
Chia cổ tức cho cổ đông không nắm quyền kiểm soát của công ty con	-	20.580.000.000
Thực trả cổ tức cho cổ đông không nắm quyền kiểm soát của công ty con	-	(20.580.000.000)
<b>Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</b>		
Lương và các quyền lợi của người quản lý chuyên trách	3.816.665.299	3.862.188.256
Lương và thù lao Hội đồng Quản trị	1.472.569.540	948.520.503
Lương và thù lao Ban kiểm soát	787.571.810	423.625.918
	<u>6.076.806.649</u>	<u>5.234.334.677</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020

## 34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

## (b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
<b><i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5(a))</i></b>		
Công ty CP Truyền hình Tương tác Việt Nam	8.800.237.030	8.282.716.210
Công ty CP VTVcab Nam Định	2.973.514.675	886.789.368
Ban Biên tập Truyền hình cáp - VTV	596.212.858	-
Công ty Cổ phần Bóng đá Việt	-	660.000.000
Công ty TNHH Truyền hình số Vệ tinh Việt Nam	-	66.885.001
Công ty CP SCTV Nội dung số	-	30.629.179
	<u>12.369.964.563</u>	<u>9.927.019.758</u>
<b><i>Trả trước ngắn hạn cho nhà cung cấp</i></b>		
Trung tâm quảng cáo và Dịch vụ truyền hình - VTV	720.133.333	-
	<u>720.133.333</u>	<u>-</u>
<b><i>Các khoản phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 6(a))</i></b>		
Công ty CP Truyền hình Tương tác Việt Nam	3.222.500.000	3.222.500.000
Công ty CP VTVcab Nam Định	1.663.337.692	1.245.954.342
Công ty TNHH Truyền hình cáp Saigontourist	-	477.817.275
	<u>4.885.837.692</u>	<u>4.946.271.617</u>
<b><i>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 14)</i></b>		
Ban Biên tập Truyền hình cáp - VTV	14.990.467.450	29.256.550.371
Công ty TNHH Truyền hình số Vệ tinh Việt Nam	5.921.839.625	4.927.167.000
Công ty CP Truyền hình Tương tác Việt Nam	2.491.052.739	7.703.833.946
Công ty TNHH Truyền hình cáp Saigontourist	416.358.679	325.596.645
	<u>23.819.718.493</u>	<u>42.213.147.962</u>
<b><i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh 15(a))</i></b>		
Công ty TNHH Truyền hình cáp Saigontourist	22.708.722.018	3.030.303.030
Công ty TNHH Truyền hình số Vệ tinh Việt Nam	10.870.804.546	45.603.409
Công ty CP VTVcab Nam Định	1.004.528.107	693.890.179
	<u>34.584.054.671</u>	<u>3.769.796.618</u>
<b><i>Người mua trả tiền trước dài hạn (Thuyết minh 15(b))</i></b>		
Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-Hyundai (*)	20.231.818.182	20.231.818.182
	<u>20.231.818.182</u>	<u>20.231.818.182</u>

(\*) Đây là khoản trả trước của VTV-Hyundai cho việc thuê quyền phát sóng kênh mua sắm tại nhà cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 3 năm 2024 đến ngày 28 tháng 2 năm 2027. Quyền phát sóng kênh mua sắm tại nhà cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 3 năm 2016 đến ngày 29 tháng 2 năm 2024 đã được Tổng Công ty ghi nhận là vốn góp vào VTV-Hyundai (Thuyết minh 15(b)).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan (tiếp theo)

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
<b>Chi phí phải trả ngắn hạn</b>		
Ban biên tập truyền hình cáp - VTV	3.267.787.416	-
Công ty CP Truyền thông ON+	2.146.363.636	-
Công ty TNHH Truyền hình số Vệ tinh Việt Nam	115.818.185	14.477.275
	<u>5.529.969.237</u>	<u>14.477.275</u>
<b>Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 18(a))</b>		
Đài Truyền hình Việt Nam	23.513.317.229	25.113.317.229
Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-Hyundai	11.127.500.000	11.127.500.000
Công ty CP Truyền hình Tương tác Việt Nam	594.476.425	2.137.709.151
Công ty CP VTVCab Nam Định	15.218.240	8.504.000
	<u>35.250.511.894</u>	<u>38.387.030.380</u>

35 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Dưới 1 năm	40.097.180.605	34.095.220.150
Từ 1 đến 5 năm	63.702.304.565	74.716.846.635
Trên 5 năm	31.887.689.931	36.197.448.133
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>135.687.175.101</u>	<u>145.009.514.918</u>

36 PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty phê chuẩn ngày 26 tháng 8 năm 2020.

Lê Thị Thu Huyền  
Người lập

Trần Ngọc Huyền  
Kế toán trưởng



Hoàng Ngọc Huân  
Chủ tịch Hội đồng quản trị  
Người đại diện theo pháp luật